

Số: 04/2025/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công
nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 2450/TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và Ban văn hoá – xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025.

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung

a) Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025, nhưng có điều chỉnh, bổ sung một số nội dung đầu tư (tên dự án, tên chủ đầu tư, chuyển từ chuẩn bị đầu tư thành thực hiện dự án) của các dự án cho phù hợp với tình hình triển khai thực tế.

b) Việc điều chỉnh tăng, giảm mức vốn phân bổ cho từng dự án không làm thay đổi tổng các nguồn vốn đã được phân bổ.

2. Điều chỉnh trong phạm vi Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025, cụ thể:

a) Điều chỉnh tên 02 dự án quy hoạch, điều chỉnh tên chủ đầu tư của 09 dự án (tại Biểu tổng hợp kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND) cho phù hợp với các quyết định chủ trương và quyết định đầu tư và điều chỉnh nội dung đầu tư của 03 dự án từ chuẩn bị đầu tư thành thực hiện dự án;

b) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025: Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn của 36 dự án (trong đó có 01 dự án để triển khai thực hiện và 35 dự án chuẩn bị đầu tư); điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 30 dự án (trong đó có 05 dự án triển khai thực hiện, 25 dự án chuẩn bị đầu tư) do tạm dừng triển khai theo Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 ngày 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 01 dự án triển khai thực hiện; với tổng số vốn điều chỉnh là 68.300 triệu đồng; trong đó: tăng, giảm là 37.270 triệu đồng;

c) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 12 dự án; bổ sung danh mục cho 01 nội dung nộp trả nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, với tổng số vốn giảm là 28.551 triệu đồng.

3. Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương để chi trả nợ gốc các khoản vay lại của chính quyền địa phương vay cho 03 dự án, với số vốn là 16.050 triệu đồng.

4. Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu Xổ số kiến thiết năm 2024 chuyển sang năm 2025, với tổng số vốn là 57.000 triệu đồng.

a) Bổ sung kế hoạch vốn cho 12 dự án trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được công nhận thoát tình trạng khó khăn và đạt chuẩn nông thôn mới; không còn đối tượng hỗ trợ thuộc dự án của chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, với số vốn 28.551 triệu đồng;

b) Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn cho 14 dự án để triển khai thực hiện các dự án trọng điểm, với số vốn là 28.449 triệu đồng.

(Nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025 tại Phụ lục I, II và III kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre Khóa X, Kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 5 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I
Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 04 /2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	402.980	402.980	65.821	65.821	
	Điều chỉnh trong phạm vi Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	402.980	402.980	65.821	65.821	
I	Điều chỉnh tên dự án, điều chỉnh chủ đầu tư và chuyển nội dung đầu tư từ chuẩn bị đầu tư thành thực hiện dự án	306.129	306.129			
1	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Cồn Tân Mỹ, huyện Châu Thành	1.746	1.746			Tên dự án trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND là "Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Cồn Tân Mỹ, huyện Châu Thành"; đề nghị điều chỉnh lại cho phù hợp chủ trương và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch là: "Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Cồn Tân Mỹ, huyện Châu Thành"
2	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu công nghiệp An Nhon, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	2.575	2.575			Tên dự án trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND là "Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp An Nhon, huyện Thạnh Phú"; đề nghị điều chỉnh lại cho phù hợp chủ trương và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch là: "Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu công nghiệp An Nhon, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre"
3	Cầu Bình Đông trên ĐH.23, huyện Mỏ Cày Nam	15.000	15.000			Điều chỉnh chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam sang Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông cho phù hợp với chủ trương đầu tư và Quyết định phê duyệt dự án
4	Đầu tư xây dựng Cầu Đình Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre theo phương thức đối tác công tư	100.000	100.000			Điều chỉnh chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ Sở Giao thông vận tải sang Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phía tỉnh Bến Tre. Sau ngày 01/7/2025 (kết thúc hoạt động của cấp huyện), giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giao đơn vị khác tiếp tục thực hiện nhiệm vụ
5	Dự án Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, quan trắc tự động, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên	16.000	16.000			Đổi tên chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ Sở Tài nguyên và Môi trường sang Sở Nông nghiệp và Môi trường cho phù hợp với Đề án hợp nhất, sáp nhập của tỉnh

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
6	Cải tạo nâng cấp Khu chôn lấp rác tại Bãi rác Phú Hưng	408	408			Đổi tên chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ Sở Tài nguyên và Môi trường sang Sở Nông nghiệp và Môi trường cho phù hợp với Đề án hợp nhất, sáp nhập của tỉnh
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ mở rộng Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre	35.500	35.500			Đổi tên chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ Sở Tài nguyên và Môi trường sang Sở Nông nghiệp và Môi trường cho phù hợp với Đề án hợp nhất, sáp nhập của tỉnh
8	Khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng Bưng Lạc Địa	26.000	26.000			Đổi tên chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sang Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
9	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)	5.000	5.000			Đổi tên chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sang Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
10	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ, điều hành giao thông vận tải giai đoạn 2021-2025	2.900	2.900			Đổi tên chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ Sở Giao thông vận tải sang Sở Xây dựng cho phù hợp với Đề án hợp nhất, sáp nhập của tỉnh
11	Hỗ trợ đầu tư doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025	40.500	40.500			Đổi tên chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ TTXTĐT và KN - Sở Kế hoạch và Đầu tư sang TTXTĐT và KN - Sở Tài chính cho phù hợp với Đề án hợp nhất, sáp nhập của tỉnh
12	Hệ thống thoát nước mặt Khu công nghiệp Giao Long, huyện Châu Thành	15.000	15.000			Điều chỉnh nội dung từ chuẩn bị đầu tư thành thực hiện dự án
13	Mộ và khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu (Danh nhân văn hóa được UNESCO ghi danh năm 2021)	45.000	45.000			Điều chỉnh nội dung từ chuẩn bị đầu tư thành thực hiện dự án và đổi tên chủ đầu tư trong Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sang Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
14	Hoàn chỉnh tuyến Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)	500	500			Điều chỉnh nội dung từ chuẩn bị đầu tư thành thực hiện dự án
II	Điều chỉnh, bổ sung đối với nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	68.300	68.300	37.270	37.270	

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
II.1	Thực hiện dự án	54.600	52.600	22.000	24.000	
1	Đầu tư xây dựng nhà công vụ	2.600	600		2.000	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
2	Khu hành chính xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	6.000	1.000		5.000	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
3	Khu hành chính thị trấn Phước Mỹ Trung	6.000	1.000		5.000	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
4	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự và nhà ở dân quân xã, phường, thị trấn (giai đoạn 2)	20.000	15.000		5.000	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
5	Xây dựng 41 trụ sở công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	20.000	13.000		7.000	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
6	Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú		22.000	22.000		Đổi ứng vốn ngân sách Trung ương
II.2	Chuẩn bị đầu tư	13.700	15.700	15.270	13.270	
1	Xây dựng 71 trụ sở Công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	5.000	100		4.900	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
2	Trung tâm Hội nghị tỉnh Bến Tre	500	10		490	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
3	Khu hành chính xã An Hòa Tây	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
4	Khu hành chính xã Tân Hưng	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
5	Khu hành chính xã Bảo Thuận	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
6	Khu hành chính xã Thạnh Hải	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
7	Khu hành chính xã An Qui	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
8	Khu hành chính xã An Điền	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
9	Khu hành chính xã An Thới	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
10	Khu hành chính xã Định Thủy	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
11	Khu hành chính xã Cẩm Sơn	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
12	Khu hành chính xã Vĩnh Thành	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
13	Khu hành chính xã Long Thới	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
14	Khu hành chính Thị Trấn Chợ Lách	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
15	Khu hành chính thị trấn Tiên Thủy	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
16	Khu hành chính xã Tiên Long	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
17	Khu hành chính xã Phú Đức, huyện Châu Thành	6.000	100		5.900	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
18	Khu hành chính thị trấn Bình Đại	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
19	Khu hành chính xã Hưng Phong	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
20	Khu hành chính xã Hưng Nhượng	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
21	Khu hành chính xã Long Mỹ	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
22	Khu hành chính xã Thuận Điền	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
23	Khu hành chính xã Tân Phú Tây	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
24	Khu hành chính xã Thành An	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
25	Khu hành chính xã Tân Thanh Tây	100	10		90	Giảm vốn do tạm dừng triển khai theo Kết luận 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
26	Mở rộng, nâng cấp nhà máy nước Ngải Dăng		200	200		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
27	CSHT phục vụ du lịch cồn ngoài xã Bảo Thuận (đường ĐX.02, xã Bảo Thuận)		470	470		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
28	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
29	Mua sắm thiết bị văn phòng - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bến Tre		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
30	Khu Tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phú Thuận (giai đoạn 2)		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
31	Đường D5A (Đoạn từ cầu Rạch Vong đến Quốc lộ 57C)		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
32	Đường ĐX.01 (đoạn nối từ tuyến QL.60 mới đến cầu Bảy Đor xã An Thới), xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
33	Đường ĐA.04 (đoạn nối từ tuyến QL.57 đến tiếp giáp đường ĐX.01), xã Ngãi Đăng, huyện Mỏ Cày Nam		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
34	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
35	Đại lộ Đông Tây (Giai đoạn 2)		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
36	Đầu tư, mở rộng bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri (giai đoạn 3)		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
37	Đường Bắc Nam phục vụ KCN Phú Thuận và CCN Phong Nẫm (ĐT.DK.08), liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
38	Đường quanh Bệnh viện Đa khoa tỉnh		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
39	Nâng cấp đường vào cảng Giao Long đoạn từ vòng xoay quốc lộ 57B đến vòng xoay ĐT.DK.07		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
40	Nâng cấp, thảm bê tông nhựa nóng ĐT.886 (Đoạn từ giáp QL.57B đến UBND xã Thừa Đức) và 02 cầu trên tuyến đường vào cầu Cổng Bê Lớn		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
41	Đầu tư xây dựng cống Vàm Mơn và hạ tầng kết nối thuộc xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách		300	300		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
42	Xây dựng Cầu Đông Kinh, huyện Chợ Lách		200	200		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
43	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn, trữ ngọt, kết hợp đường giao thông, xã Hưng Phong huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
44	Sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhon Thạnh, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2).		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
45	Nâng cấp đường xã và ĐH.16 đoạn từ cuối tuyến kết nối gói thầu xây lắp số 3 thuộc dự án Cầu Ba Lai 8 đến UBND xã Tân Xuân		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
46	Gia cố mặt đê đoạn từ cống đập Ba Lai đến Bến dò Thù và đoạn từ cống Đường Khai đến giao với dự án cầu Ba Lai 8 (bao gồm cầu cống trên tuyến)		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
47	Gia cố xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông Hàm Luông khu vực Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
48	Gia cố xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông khu làng nghề truyền thống cây giống, hoa kiểng xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
49	Xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông Ba Lai, khu vực huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
50	Gia cố xử lý sạt lở khẩn cấp bờ biển khu vực huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
51	Gia cố xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông khu vực xã Vĩnh Bình huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư
52	ĐH 25 đoạn từ trung tâm UBND xã Mỹ Hưng đến giáp ĐH.92		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
53	Cầu Vàm Thù trên tuyến ĐH.30 huyện Thạnh Phú và 02 đường dẫn vào cầu		500	500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
54	Nâng cấp, mở rộng, hệ thống thoát nước đường Giồng Nhỏ (giai đoạn 2) xã Phú Thuận		300	300		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
55	Đường huyện ĐH.04 (đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến giáp dự án Đường vào Trung tâm xã An Hóa cũ (nay là xã An Phước)), huyện Châu Thành		300	300		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
56	Đường huyện ĐH.01 (đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện đến đường vào cầu Rạch Miếu 2), huyện Châu Thành.		300	300		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
57	Trạm bơm cấp nước cho tuyến ống khu vực Cù Lao Minh và kết nối các Nhà máy nước		300	300		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
58	Tuyến đê ngăn mặn từ sông Tân Hương đến Cái Bè Cạn, huyện Mỏ Cày Nam		300	300		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
59	Đường ĐX.03 (đường Giồng Giữa), xã Phú Thuận, huyện Bình Đại		300	300		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025
60	Cải tạo, nâng cấp đường Huyện lộ 22 (đoạn nối từ cầu 17/1 mới đến bến đò Phước Lý), xã Bình Khánh, huyện Mỏ Cày Nam		300	300		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để hoàn tất thủ tục đầu tư và triển khai trong năm 2025

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
III	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của dự án sử dụng vốn NSTW thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	28.551	28.551	28.551	28.551	
1	Đường ĐC.03 (Lộ Rạch Lò), ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An	1.679			1.679	Giảm vốn do xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh
2	Đường ĐA.07 từ HL92 đến Km0+000 đến km 1+400 (đoàn từHL92 hướng ra sông Băng Cung), xã Mỹ An	2.759			2.759	Giảm vốn do xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh
3	Xây dựng mới nhà văn hóa xã Thạnh Hải	3.510			3.510	Giảm vốn do xã được công nhận thoát tình trạng khó khăn tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 09/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
4	Đường ĐA.06 (Từ HL92 đến Km0+850), ấp Thạnh Thới B, xã Thạnh Hải	1.489			1.489	Giảm vốn do xã được công nhận thoát tình trạng khó khăn tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 09/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
5	Đường ĐA.04 (Từ HL28 đến nhà bà Nguyễn Thị Hiếu), ấp An Huệ, xã An Qui	2.505			2.505	Giảm vốn do xã được công nhận thoát tình trạng khó khăn tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 09/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
6	Đường ĐA.07 (Từ nhà bà Đào Thị Mến đến nhà ông Phạm Văn Đông), ấp An Ninh, xã An Qui	2.827			2.827	Giảm vốn do xã được công nhận thoát tình trạng khó khăn tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 09/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
7	Đường ĐA.07 (từ nhà ông Lê Văn Đi đến đường tôm lúa), ấp An Khương A, xã An Điền	586			586	Giảm vốn do xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh
8	Đường nhánh rẽ ĐA.11, xã An Điền	878			878	Giảm vốn do xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh
9	Đường ĐA.04; Đường ĐC.04 (giai đoạn 3); Đường ĐC.05, xã An Điền	4.500			4.500	Giảm vốn do xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh
10	Đường ĐA.04 (đường Lộ Lò), ấp AnThanh, xã An Thạnh	2.500			2.500	Giảm vốn do xã được công nhận thoát tình trạng khó khăn tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 09/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
11	Đường ĐA.01 (từ ĐT.DK.01 đến đường ĐX.01), ấp An Ngải B, xã An Thạnh	2.957			2.957	Giảm vốn do xã được công nhận thoát tình trạng khó khăn tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 09/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
12	Đường ĐA.03 (Đường Đầu Giồng), ấp Thạnh Khương B - Giai đoạn 2, xã Mỹ Hưng	2.361			2.361	Giảm vốn do xã được công nhận thoát tình trạng khó khăn tại Quyết định số 576/QĐ-TTg ngày 28/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ
13	Nộp trả nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		28.551	28.551		Do các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được công nhận thoát tình trạng khó khăn và đạt chuẩn nông thôn mới; không còn đối tượng hỗ trợ thuộc dự án của chương trình. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã có công văn số 1722/UBND-KGVX ngày 19/3/2025 gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất giám dự toán kế hoạch năm 2025 đối với nguồn vốn này

Phụ lục II

Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2025 từ nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để trả nợ gốc

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	<u>TỔNG CỘNG</u>		16.050	16.050		
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9		8.600	8.600		Hoàn trả tạm ứng ngân sách tại công văn số 410/UBND-NgV ngày 21/01/2025
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Bến Tre		7.000	7.000		Hoàn trả tạm ứng ngân sách tại công văn số 410/UBND-NgV ngày 21/01/2025
3	Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre		450	450		Hoàn trả tạm ứng ngân sách tại công văn số 410/UBND-NgV ngày 21/01/2025

Phụ lục III
Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2025 từ nguồn vốn tăng thu Xổ số kiến thiết năm 2024 chuyển sang năm 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 04 /2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	<u>TỔNG CỘNG</u>		57.000	57.000		
A	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn nguồn tăng thu XSKT năm 2024 chuyển sang năm 2025		57.000	57.000		
I	Hỗ trợ các dự án trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được công nhận thoát tình trạng khó khăn và đạt chuẩn nông thôn mới; không còn đối tượng hỗ trợ thuộc dự án của chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		28.551	28.551		Xã được công nhận thoát tình trạng khó khăn tại Quyết định số số 576/QĐ-TTg ngày 28/6/2024 và 1535/QĐ-TTg ngày 09/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ; số 3237/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; cần bố trí ngân sách địa phương để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
1	Đường ĐC.03 (Lộ Rạch Lò), ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An		1.679	1.679		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
2	Đường ĐA.07 từ HL92 đến Km0+000 đến km 1+400 (đoàn từHL92 hướng ra sông Băng Cung), xã Mỹ An		2.759	2.759		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
3	Xây dựng mới nhà văn hóa xã Thạnh Hải		3.510	3.510		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
4	Đường ĐA.06 (Từ HL92 đến Km0+850), ấp Thạnh Thới B, xã Thạnh Hải		1.489	1.489		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
5	Đường ĐA.04 (Từ HL28 đến nhà bà Nguyễn Thị Hiếu), ấp An Huệ, xã An Qui		2.505	2.505		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
6	Đường ĐA.07 (Từ nhà bà Đào Thị Mến đến nhà ông Phạm Văn Đông), ấp An Ninh, xã An Qui		2.827	2.827		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
7	Đường ĐA.07 (từ nhà ông Lê Văn Đi đến đường tôm lúa), ấp An Khương A, xã An Điền		586	586		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
8	Đường nhánh rẽ ĐA.11, xã An Điền		878	878		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
9	Đường ĐA.04; Đường ĐC.04 (giai đoạn 3); Đường ĐC.05, xã An Điền		4.500	4.500		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
10	Đường ĐA.04 (đường Lộ Lô), ấp AnThạnh, xã An Thạnh		2.500	2.500		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
11	Đường ĐA.01 (từ ĐT.DK.01 đến đường ĐX.01), ấp An Ngãi B, xã An Thạnh		2.957	2.957		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
12	Đường ĐA.03 (Đường Đầu Giồng), ấp Thạnh Khương B - Giai đoạn 2, xã Mỹ Hưng		2.361	2.361		Bổ sung vốn để tiếp tục triển khai hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2025
II	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai các dự án trọng điểm (bao gồm các dự án giao thông trọng điểm kết nối nội tỉnh trên địa bàn tỉnh)		28.449	28.449		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách		2.000	2.000		Thực hiện dự án
2	Xây dựng cầu Ba Lai 6 trên tuyến đường Bắc Nam (ĐT.DK08) liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre		2.000	2.000		Thực hiện dự án
3	Trường Mẫu giáo Thành Thới A		2.000	2.000		Thực hiện dự án

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2025			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
4	Đường ĐC.05 (điểm đầu từ ĐH.10, điểm cuối đường ĐA.03), xã Bình Thành		2.000	2.000		Thực hiện dự án
5	Nhà máy xử lý nước thải khu vực thị trấn Châu Thành		2.000	2.000		Thực hiện dự án
6	Nâng cấp đường ĐH.DK.05 (đoạn từ HL.10 đến cống Vàm Hồ), huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre		2.000	2.000		Thực hiện dự án
7	Nâng cấp tuyến đê Bảy Đầm kết hợp đường giao thông xã An Điền, huyện Thạnh Phú		2.000	2.000		Thực hiện dự án
8	Cầu Tân Mỹ, xã Tân Mỹ		2.849	2.849		Thực hiện dự án
9	Hoàn chỉnh tuyến Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)		2.000	2.000		Bổ sung kế hoạch vốn và điều chỉnh nội dung từ chuẩn bị đầu tư thành thực hiện dự án
10	Đường giao thông kết hợp đê chống lũ, xâm nhập mặn các xã Tân Thành Bình - Thạnh Ngãi - Phú Mỹ, huyện Mô Cày Bắc (giai đoạn 2)		2.000	2.000		Thực hiện dự án
11	Đường vào Trung tâm xã An Hóa, huyện Châu Thành		2.000	2.000		Thực hiện dự án
12	Dự án Nâng cấp Trung tâm Giống và Hoa kiểng tỉnh Bến Tre (cơ sở 2)		2.000	2.000		Thực hiện dự án
13	Bệnh viện Phổi		1.800	1.800		Thực hiện dự án
14	Bệnh viện Tâm thần		1.800	1.800		Thực hiện dự án